

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM LÀM CƠ SỞ CHO CHỈ DẪN ĐỊA LÝ “HUẾ” CHO NÓN LÁ

Đỗ Nam, Nguyễn Hùng, Hồ Lê Thủy Dương,
Trần Thị Thùy Yên, Hồ Thị Thu Thủy*

Mở đầu

Chỉ dẫn địa lý là “tên gọi của một vùng, một địa điểm cụ thể, thậm chí là của một đất nước, dùng để nhận biết một sản phẩm: (1) được sản xuất chính tại địa điểm đó; (2) uy tín, chất lượng và các đặc điểm khác có được nhờ xuất xứ địa lý” [1]. Một chỉ dẫn địa lý được thừa nhận về mặt pháp lý có tác dụng mang lại cho nhà sản xuất địa phương độc quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý đó trong nước và ở các quốc gia có sự ràng buộc bởi những thỏa thuận song phương, khu vực hoặc đa phương có liên quan [2]. Một sản phẩm muốn được cơ quan có thẩm quyền gán chỉ dẫn địa lý nào đó, người đăng ký phải chứng minh được rằng danh tiếng và chất lượng của sản phẩm đó có được là nhờ xuất xứ địa lý của nó. Bài này là kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả về nguyên vật liệu, quy trình sản xuất nón lá Huế với mục tiêu chỉ ra những đặc điểm cơ bản tạo ra những khác biệt, riêng có của nón lá Huế so với các sản phẩm cùng loại trong cả nước làm cơ sở cho việc đăng ký chỉ dẫn địa lý “Huế” cho nón lá.

Trước hết, cần lý giải về việc các sản phẩm nón lá của tỉnh Thừa Thiên Huế lại không sử dụng chỉ dẫn địa lý “Thừa Thiên Huế” mà đăng ký sử dụng chỉ dẫn địa lý “Huế”. Thừa Thiên Huế là tên gọi của tỉnh Thừa Thiên Huế bắt đầu từ năm 1989 đến nay, khi tỉnh Bình Trị Thiên tách thành 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Đây là tên ghép từ chữ “Thừa Thiên” và chữ “Huế”. Thừa Thiên là tên gọi của tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 1822 đến năm 1976 và Huế là tên tỉnh lỵ của tỉnh Thừa Thiên trước đây và của tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay [3]. Chữ “Huế” được cho có nguồn gốc từ chữ “Hóa” trong “Thuận Hóa” mà ra. Chữ “Huế” xuất hiện lần đầu trong lịch sử với tư cách là địa danh của một đô thị vào năm 1899 [3]. Mặc dù là tên của một thành phố nhỏ, tỉnh lỵ của một tỉnh, nhưng chữ “Huế” đã nổi tiếng từ lâu vì gắn liền với giai đoạn cuối cùng của triều đại phong kiến nhà Nguyễn, với quần thể di tích cố đô, với nhã nhạc cung đình, được công nhận là di sản văn hóa thế giới. Trong nhiều trường hợp, khi nói đến những giá trị văn hóa của vùng đất, đến tính cách của những con người, đến những món ăn ngon, những sản vật nổi tiếng của địa phương thì chữ “Huế” vượt ra xa ngoài giới hạn hành chính của thành phố Huế.

Chính vì vậy, dù được công nhận hay chưa thì “Huế” cũng đã trở thành chỉ dẫn địa lý cho nhiều sản vật ẩm thực (tôm chua, kẹo mè xừng, cơm hến,

* Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế.

bún bò giò heo, thanh trà...), các mặt hàng thủ công mỹ nghệ (đồ đồng, nón lá, tranh thêu, pháp lam...) và các loại hình nghệ thuật (ca, múa, tuồng...), thậm chí còn là một trong những địa danh hiếm hoi trên thế giới được gắn với màu sắc - màu tím Huế.

Đã có nhiều bài viết giới thiệu về nón lá Huế, đề cập đến các loại hình nón lá qua sử liệu, nguồn gốc hình thành, chất liệu, sự biến động của kiểu dáng... trong lịch sử và hình ảnh nón lá như một vật làm tăng thêm sự duyên dáng của người thiếu nữ trong thơ ca, nghệ thuật [4-7]. Cũng đã có những bài nghiên cứu các đặc trưng làm nên danh tiếng của nón lá Huế [5] nhưng chưa có các nghiên cứu mang tính định lượng các đặc trưng vật lý, nên bài này tập trung chứng minh rằng nón lá Huế có những đặc điểm, những phẩm chất xứng đáng với chỉ dẫn địa lý “Huế”: nguyên liệu, khai thác nguyên liệu, sơ chế nguyên liệu, công cụ và các công đoạn sản xuất nón lá Huế cùng với màu sắc, kiểu dáng, trọng lượng, kết cấu và phong cách trang trí của nó.

Khai thác, sơ chế nguyên liệu và công cụ

Như đã biết, các nguyên vật liệu cho mỗi sản phẩm đều được chia thành hai nhóm, chính và phụ. Ở đây, trong bài viết này, các tác giả chỉ tập trung bàn các vấn đề liên quan đến các nguyên vật liệu chính cho nón lá là lá nón và vật liệu làm khuôn nón, vành nón. Một số nguyên vật liệu khác được cho là phụ vì chúng là các sản phẩm công nghiệp, không liên quan đến chỉ dẫn địa lý như chỉ khâu, dầu bóng v.v...

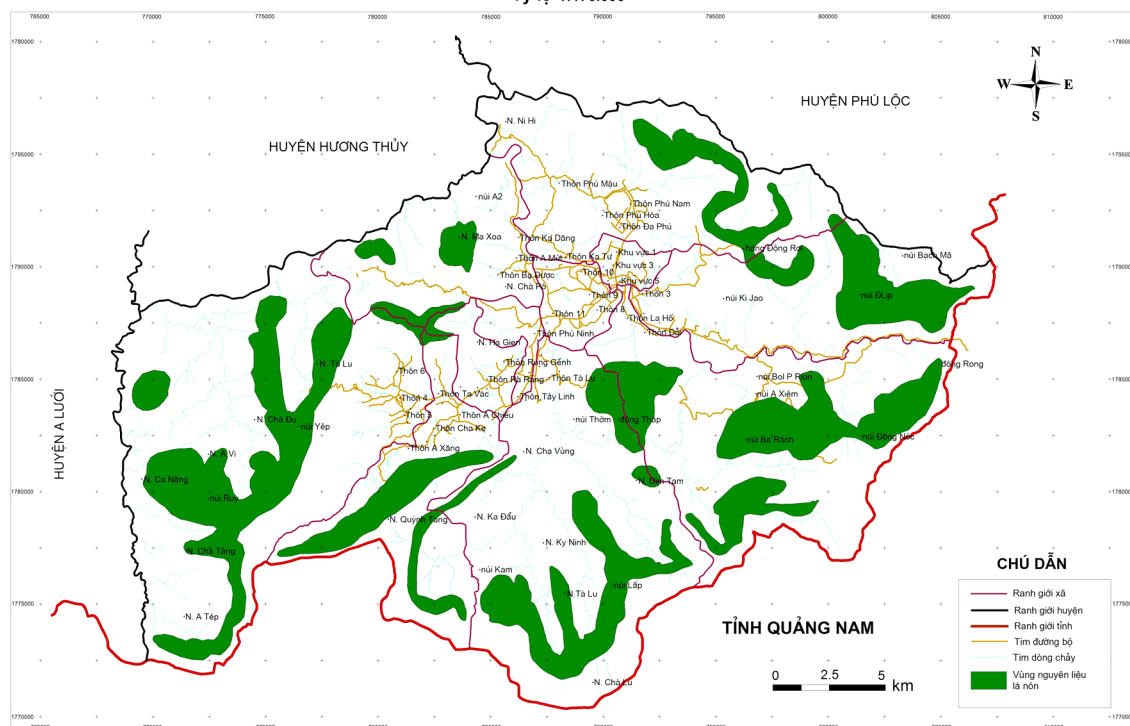
Các địa phương khác nhau, do phong thổ và tập quán khác nhau, dùng các loại lá khác nhau để làm nguyên liệu chính cho nón lá. Nếu như vùng lưu vực sông Đà, sông Thao ở miền Bắc phổ biến dùng lá cọ, tên khoa học là *Elaeis guineensis*, khu vực Nghệ An dùng lá gồi, còn có tên là lá kè nam, tên khoa học là *Licuala saribus*, vùng Bình Định dùng cây giang, tên khoa học là *Dactyloctenium patellaris* làm nan và lá kè nam để làm nón ngựa Gò Găng, thì vùng Bình Trị Thiên lại dùng lá nón, còn có tên là lá lụi, tên khoa học là *Licuala fatoua* [8].

Nguồn cung cấp nguyên liệu lá cho nghề nón lá Huế là A Lưới, Nam Đông, Hương Trà, trong đó, Nam Đông là địa bàn cung cấp lá nón truyền thống với số lượng nhiều, chất lượng tốt và cho tới nay, vẫn là nguồn cung cấp quan trọng cho các lò thu mua lá nón tại thành phố Huế và vùng phụ cận. Theo chủ lò sơ chế nguyên liệu lá nón số nhà 30, đường Trần Phú, thành phố Huế thì lá nón được khai thác ở Nam Đông dài, bẹ to, mỏng, mềm, lá nón được khai thác ở A Lưới dày, cứng, ở Quảng Trị ngắn, bẹ nhỏ. Lá nón được khai thác vào độ tuổi lá còn non, nhưng không non quá và đã đủ lớn để có bề dài lá và bề rộng mặt lá đủ tiêu chuẩn của một chiếc nón. Theo kết quả điều tra thực địa, lá nón khai thác đúng tiêu chuẩn là những búp lá non chưa xòe ra, lá còn màu trắng, chưa có màu xanh lá, dài trên 40cm. Những địa phương khác như Quảng Bình, Bình Định cũng dùng lá nón làm nguyên liệu làm nón lá, nhưng sử dụng lá già hơn nên màu nón ở những địa phương này có màu trắng hơi ngả sang nâu vàng.

Lá nón thường mọc ở rừng sâu nên nghề khai thác lá nón hết sức vất vả. Có thể khai thác lá nón quanh năm, nhưng mùa khai thác thường tập trung vào 3 tháng, từ tháng 5 đến tháng 7, là những tháng nông nhàn, đồng thời cũng là thời gian có thời tiết thuận lợi. Những người làm nghề khai thác lá nón thường đi thành nhóm nhỏ, khoảng 2 đến 3 người. Khu vực khai thác được những người có kinh nghiệm xác định, nhưng những người khác có thể cùng khai thác theo vòng tròn khép kín với chu kỳ khoảng 1 tháng. Việc xác định đúng vùng nguyên liệu và tuổi lá, không quá non hoặc quá già để khai thác là kiến thức bản địa của những người thợ khai thác lá nón chuyên nghiệp. Hơn nữa, những người này còn có ý thức vừa khai thác, vừa bảo vệ cây, không chặt đứt ngang cây để đảm bảo nguồn nguyên liệu lâu dài. Lá nón khai thác được sẽ được bán ở chợ hoặc được lái buôn tới mua ngay tại cửa rừng. Ở hình 1 là bản đồ vùng nguyên liệu lá nón huyện Nam Đông được nhóm tác giả lập bằng công nghệ GIS. Theo bản đồ, chúng tôi tính được tổng diện tích các vùng có lá nón rộng khoảng hơn 15.000ha, là vùng phân bố cây lá nón lớn nhất trong toàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

BẢN ĐỒ VÙNG NGUYÊN LIỆU LÁ NÓN HUYỆN NAM ĐÔNG

Tỷ lệ 1:170.000



Bản đồ vùng nguyên liệu lá nón ở huyện Nam Đông vẽ theo công nghệ GIS.

Công đoạn sơ chế nguyên liệu lá nón tại Thừa Thiên Huế khá phức tạp, đòi hỏi những kỹ năng nhất định, trong đó quan trọng nhất là các kỹ thuật đập lá, sấy lá và ủ lá. Sau một số công đoạn như phân loại, loại bỏ lá xấu (không đảm bảo kích thước, màu sắc hoặc thối cuống), buộc chùm 10 lá

một (cho dễ đếm khi bán), người ta đập lá bằng chân cho đến khi lá mềm, sau đó lá nón được đưa vào sấy. Đập lá kỹ, một mặt làm cho lá mềm, mặt khác đảm bảo khi đưa vào sấy lá sẽ chín đều. Người ta dùng lò than để sấy lá nón. Mỗi cơ sở sấy lá thường có ít nhất 3 lò sấy liên hoàn. Lò thứ nhất dùng để sấy lá tươi, lò này thường có nhiệt độ cao hơn hai lò còn lại dùng để sấy lá đã qua lò thứ nhất. Trong quá trình sấy phải bảo đảm nhiệt độ của lò ổn định trong khoảng từ 42-45°C và phải đảo lá thường xuyên để lá khô đều mà không quá dòn, sém hoặc cháy, ngả màu. Để có nhiệt độ vừa phải, nhiên liệu sử dụng cho các lò sấy là than thẽ - một loại than được hãm từ vỏ cây, mà không dùng các loại than củi khác từ các loại gỗ chắc vì chúng có nhiệt độ quá cao. Các bước trong quy trình và kỹ thuật của mỗi bước trong công đoạn sấy lá cần tuân thủ chặt chẽ, trong đó có cả một số bí quyết riêng của các lò để lá sau khi sấy vẫn giữ được màu sắc tự nhiên. Sấy lá nón bằng than mà không sử dụng hóa chất tẩy trắng là điểm khác biệt cơ bản nhất của công đoạn sơ chế nguyên liệu lá nón so với các địa phương khác. Qua khảo sát thực tế tại các địa phương có nghề làm nón lá phát triển, sau khi lá nón được thả sương, phơi nắng thì dùng lưu huỳnh xông trắng bằng lò xông kín để lá nón có màu trắng ngà (Thanh Hóa) hoặc lá nón được chọn và vò trong cát rồi phơi nắng cho đến khi màu xanh của lá chuyển sang màu trắng bạc (Làng Chuông, Hà Nội). Lá nón sấy xong được xếp thành lớp và bảo quản trong túi kín, càng kín càng tốt, để chuyển đi cung cấp cho các cơ sở làm nón, hoặc dự trữ nguyên liệu cho mùa mưa.

Ngoài lá nón, vật liệu chính thứ hai của nón lá Huế là vật liệu làm vành nón. Chiếc nón lá Huế thường có 16 vành, chia thành bộ theo vị trí và kích thước các vành trên khuôn nón. Vành nón lá Huế được làm từ cây lồ ô, tên khoa học là *Bambusa procera*, một loại cây cùng họ với tre, nhưng lóng dài hơn, thẳng hơn, mắt nhỏ hơn và mềm dẻo hơn tre, có tỷ trọng nhỏ hơn tre, phân bố ở miền Trung, từ Bình Trị Thiên trở vào [8]. Các vùng gò đồi, miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế đều có cây lồ ô mọc hoang hoặc trồng, nhưng trong các vùng này, khu vực xã Bình Điền, huyện Hương Trà là địa bàn chủ yếu cung cấp cây lồ ô làm vành cho nón lá Huế. Cây lồ ô được khai thác làm nguyên liệu cho nón lá Huế ở độ tuổi già vừa phải. Sau khi khai thác, cây lồ ô được cưa thành từng đoạn theo kích thước các vành nón, được chẻ lúc còn tươi, phơi nắng, có thể bảo quản trên giàn bếp, nhờ có khói bếp mà các thanh lồ ô trở nên vàng óng, dẻo và bền, sẵn sàng cho việc gia công thành vành nón. Vành nón được vót bằng tay, tỉ mỉ và công phu sao cho vành mảnh đều và tròn. Trong quá trình lao động, người thợ làm vành nón đã sáng tạo ra một dụng cụ chuốt vành bằng cách đục các lỗ có kích thước theo yêu cầu của các vành trên một tấm thép. Sau khi vót vành đến kích thước gần đạt yêu cầu, người ta chuốt lại bằng tấm thép đục lỗ đó. Nhờ vậy, các vành nón đảm bảo được kích thước và độ đồng đều. Ngày nay, người ta bắt đầu sử dụng máy chuốt vành nên năng suất tăng lên và độ đồng đều của vành nón cũng được bảo đảm bảo tốt hơn.

Hình dáng và kích thước của chiếc nón lá Huế phụ thuộc rất nhiều vào khung chằm. Khung chằm (còn gọi là khuôn nón) là công cụ không thể thiếu

của mỗi người thợ làm nón lá Huế, được làm bằng gỗ cây kiền (*Hopea pierrei*), một loại cây lấy gỗ phổ biến của núi rừng Thừa Thiên Huế, cho gỗ tốt (nhóm 2), dẻo và không bị vụn. Khung chằm có dạng hình chóp của chiếc nón lá, có chiều cao khoảng 30cm, gồm 12 kèo, trên mỗi kèo khắc 17 nấc với khoảng cách thu hẹp dần từ vành cái đến chóp. Khung chằm được một số ít thợ lành nghề làm ra, mà khó nhất là tạo dáng khung, giữ khoảng cách giữa các vành và giữ cho vành thật sự là một đường tròn, để chiếc nón sau này cân đối, đẹp mắt, vừa ý. Những kỹ năng đó được giữ gìn, lưu truyền... như một thứ gia bảo cha truyền con nối, theo một thẩm mỹ dân gian “hay mắt” mà thật ra là cả một tỷ lệ thích hợp đã được nhiều đời và nhiều vùng kiểm nghiệm theo kiểu “thuận mắt ta ra mắt người”.

Bảng 1: So sánh các thông số khung chằm nón của các địa phương

	Nón lá Huế	Nón lá Làng Chuông	Nón lá Gò Găng
Chiều cao (cm)	29,2	22,5	22
Chiều cao tính đến nấc vành thứ 16 (cm)	17,0	19,2	17,8
Số kèo	12	8	11
Độ dài kèo (cm)	42,5	32,6	31,2
Độ dài kèo nấc vành thứ 16 (cm)	26,2	28	26,8
Số nấc	17	16	16
Đường kính vành thứ 16 (cm)	41	41	40

Các công đoạn sản xuất nón lá Huế

Người ta thường gọi nghề làm nón lá là nghề “chằm nón”, mặc dù “chằm nón” chỉ là một công đoạn trong quy trình sản xuất một chiếc nón lá. Quy trình chằm nón bao gồm 9 bước: (1) mở lá, (2) ủ lá, (3) chọn lá, (4) bắt vành, (5) xây lá, (6) chằm, (7) nức vành, (8) đốt đầu, và (9) hoàn thiện.

Mở lá là bước đầu tiên trong quy trình sản xuất nón lá. Lá nón mua về, được đem rải sương hoặc dùng chăn, chiếu cói ầm ủ lá trong khoảng 2 tiếng. Khi lá dịu người ta tiến hành mở lá bằng cách dùng hai tay kéo thẳng ngọn lá lên và mở từ từ theo mặt trái lá, từ ngọn lên gốc. Trước khi chằm nón, người ta phải ủ lá nhiều lần thật phẳng và láng, để đến khi xây lá, lợp lá các ngọn lá dù có chồng lên nhau hai lớp hoặc ba lớp thì mái nón vẫn thanh và mỏng. Người ta ủ lá bằng một bọc vải tròn. Lá được đặt trên một tấm (hoặc chảo) gang hình chỏm cầu, phía dưới có đốt than. Người ta bôi sáp hoặc dầu ăn lên mặt tấm gang để có độ trơn khi ủi và sau khi ủi, lá được láng, bóng. Khi ủi, người ta đặt mặt phải của lá tiếp xúc với bề mặt tấm gang, mặt trái lá tiếp xúc với bọc vải, tay phải cầm bọc vải đè lá, tay trái cầm lá kéo từ từ cho đến lúc lá phẳng và láng. Trong quá trình ủi lá người ta phải giữ nhiệt độ tấm gang thật ổn định, đủ để lá phẳng, láng mà không bị cháy. Sau khi ủi người ta lựa chọn và phân loại lá phù hợp với công dụng của chúng (lá lớp trong, lớp ngoài, lớp giữa) và yêu cầu của mỗi loại nón (nón bài thơ, nón ba lớp). Chuẩn bị xong lá, người thợ nón thực hiện bước bắt vành vào khuôn nón. Vành được bắt theo thứ tự từ dưới lên trên, dùng sợi cước bó hai đầu vành thật đều, sát, các đoạn nối vành được bố trí

cách quăng đều nhau để tránh bị cộm khi lợp lá. Công đoạn xây và lợp lá phải thật khéo, nhất là khâu sử dụng lá chêm, tránh việc chồng nhiều lớp hoặc mép chồng giữa hai lá cạnh nhau không quá lớn. Tỉ mỉ và công phu nhất, chiếm nhiều thời gian nhất là khâu chằm nón. Thợ làm nón lá Huế thường chọn sợi cước nhỏ (cỡ 12 hoặc 15 tùy loại nón), kim nhỏ (nhỏ hơn so với các vùng làm nón khác trong nước) để mũi kim thật mảnh, đến mức hầu như không nhận thấy lỗ kim để lại trên mặt mái nón. Mũi chỉ khâu phải đều đặn, sát vành, làm sao cho các kẽ lá ôm khít lấy nhau. Chằm lá xong, người thợ cắt lá nón thời ra sát vành cuối cùng và tiến hành nức vành. Để vành nón kín, không hở phần đầu lá, người ta sử dụng những mảnh lồ ô được chẻ nhỏ, mỏng (gọi là *lợi*) hoặc được vót tròn, đều (gọi là *tiến*) để ghép vào vành cuối khi nức vành. Khi nức, với mục đích giảm thiểu trọng lượng chiếc nón, *lợi* và *tiến* được vót nhỏ, mảnh, đồng thời các mũi khâu cũng được lược bớt ở những nơi có thể. Sau khi công đoạn chằm nón được hoàn tất, người ta đính hột xoài bằng chỉ màu sắc sỡ^(*) vào bên trong chóp nón. Những công việc cuối cùng nhằm hoàn thiện chiếc nón lá tuy rất nhỏ nhưng có tác dụng làm tăng vẻ đẹp, độ bền chắc và thời gian sử dụng của sản phẩm. Đó là đốt dầu, đánh quai và quang dầu. Người ta dùng sợi dứa để đốt thành hai vòng tròn nhỏ trên chóp nón ở phía ngoài. Thông thường người ta đốt dầu theo đường mắt xích, đường đốt phải tròn đều và chặt. Quai là những sợi cước thô được bện đối xứng ở vành thứ hai từ dưới lên để người sử dụng có chỗ để cột quai nón. Cuối cùng, chiếc nón lá được quét một lớp nhựa thông pha cồn rồi phơi nắng để cho nón thêm sáng bóng, chống thấm nước, kéo dài tuổi thọ. Khi chằm nón, bên cạnh đồ nghề và nguyên vật liệu, thợ làm nón Huế còn có thêm một chiếc khăn tay sạch, để thỉnh thoảng lau mồ hôi, vì họ sợ mồ hôi và bụi bặm sẽ làm cho các mũi kim có vết đen trên mặt lá.

Như vậy, có thể thấy rằng với quy trình phức tạp, gồm nhiều công đoạn yêu cầu sự tỉ mỉ, khéo léo của người thợ để có một chiếc nón lá Huế đẹp đã tạo ra sự khác biệt cho các sản phẩm.

Các đặc trưng vật lý

Màu sắc của nón lá Huế là đặc trưng vật lý quan trọng để phân biệt nón lá Huế với nón lá của các địa phương khác. Màu trắng xanh của nón lá Huế là màu tự nhiên của lá nón non. Nhờ khai thác lá nón ở độ tuổi còn non và các kỹ thuật sơ chế đập, sấy, ủ, không dùng hóa chất mà nón lá Huế có màu đặc trưng là màu trắng xanh nhẹ nhàng, thanh cảnh, giữ được màu sắc của tự nhiên. Màu xanh chỉ là những đường điểm tuyết rất nhẹ theo chiều dọc lá nên về cơ bản sắc màu vẫn là trắng sáng.

Người xưa đã từng ca ngợi nón lá Huế “*mỏng như tờ giấy, nhẹ nhàng như cánh nhạn, đẹp và bền, được nhiều người ưa thích*” [9]. Chúng tôi đã xác định các đặc trưng vật lý của nón lá Huế (nón bài thơ và nón ba lớp) và so sánh với các đặc trưng vật lý của nón lá Gò Găng (Bình Định) và nón lá Làng Chuông (Hà Nội) để chứng minh rằng lời khen ngợi của các bậc tiền

* Do những thợ khác làm độc lập.

nhân là có cơ sở. Kích thước bao gồm chiều cao H , đường kính D hoặc tỷ số giữa chiều cao và đường kính H/D ; trọng lượng nón M_n ; áp lực F lên bề mặt nón lá làm nón biến dạng không thể phục hồi (dập, gãy) được tính qua trọng lực tác dụng lên mặt nón tại thời điểm nón bị gãy M_d , hoặc tỷ số giữa áp lực làm gãy nón và trọng lượng nón F/M_n , hoặc tỷ số giữa trọng lực tác dụng lên bề mặt nón vào thời điểm nón gãy và trọng lượng nón M_d/M_n . Kích thước được đo bằng thước kẹp và sử dụng đơn vị đo là centimet (cm), trọng lượng được đo bằng cân kỹ thuật và sử dụng đơn vị đo là gram (g). Đo và tính áp lực lên bề mặt nón bằng phương pháp trọng lực với đơn vị đo là gam/centimet vuông (g/cm^2). Kết quả đo đạc được tổng hợp ở bảng 2 đến bảng 5.

Bảng 2: Chiều cao và đường kính của nón lá Huế và các địa phương khác (cm)

	Nón bài thơ Huế	Nón ba lớp Huế	Nón Làng Chuông	Nón Gò Găng
Giá trị nhỏ nhất	17,80/41,00	17,90/41,00	19,20/40,50	18,80/39,60
Giá trị lớn nhất	18,50/41,50	18,50/41,30	19,80/41,50	19,30/40,30
Giá trị trung bình	18,17/41,22	18,19/41,13	19,44/41,05	19,06/40,01

Trong bảng 2 số đứng trước dấu gạch chéo là chiều cao, số đứng sau dấu gạch chéo là đường kính vành lớn nhất của nón. Những trị số này là trung bình của 20 lần đo. Trong toán học, kiến trúc và nghệ thuật tồn tại một tỷ lệ vàng, được diễn đạt một cách đơn giản qua tỷ lệ giữa hai cạnh của một tam giác vuông sao cho tỷ lệ giữa tổng độ dài của hai cạnh trên độ dài của cạnh lớn bằng tỷ lệ giữa cạnh lớn trên cạnh nhỏ, và gần đúng bằng 1,618 [10]. Thật tình cờ, tỷ lệ các kích thước của nón lá Huế (tổng bán kính vành nón thứ 16 và chiều cao nón trên độ dài kéo đến nấc vành thứ 16) là 1,48, gần với tỷ lệ vàng hơn so với kích thước nón lá các vùng miền khác.



Nón Làng Chuông (Hà Nội)

Nón Gò Găng (Bình Định)

Nón Huế

Các kích thước trên là yếu tố quyết định hình dáng của chiếc nón và cũng là một đặc điểm tạo nên sự khác biệt của nón lá Huế. Hình dáng cân đối của nón lá Huế bắt nguồn từ những kích thước hợp lý được nhiều thế hệ những người thợ tài hoa đúc rút từ cuộc sống. Tác giả Trần Đình Hằng trong bài viết “Nón lá Huế có tự bao giờ?” trong tạp chí *Kiến thức ngày nay* [4]

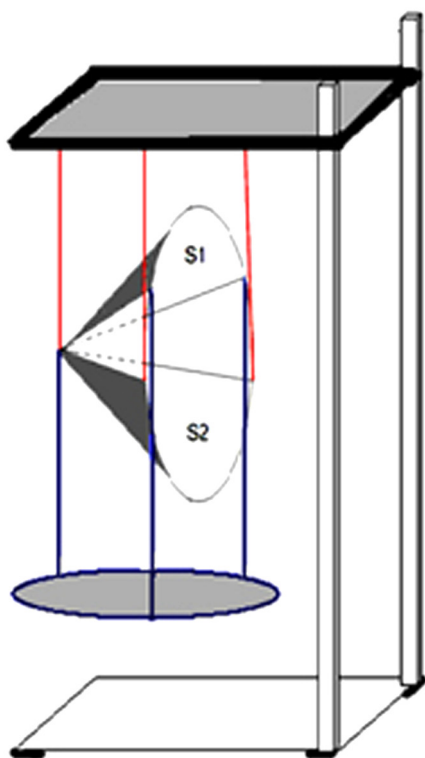
đã cho rằng nón lá Huế ngày nay không quá nhọn như nón của binh lính, không quá bè như nón của dân thường thời đầu thế kỷ trước.

Trọng lượng của nón lá được đo bằng cân kỹ thuật. Do là sản phẩm thủ công, trọng lượng của từng sản phẩm sẽ khác nhau, nên chúng tôi xác định giá trị trung bình của 20 sản phẩm, bằng cách cân mỗi lần 5 sản phẩm và lấy giá trị trung bình của 4 lần cân. Kết quả xác định trọng lượng được đưa ra ở bảng 3.

Bảng 3: Trọng lượng của nón lá Huế và các địa phương khác (g)

	Nón bài thơ Huế	Nón ba lớp Huế	Nón Làng Chuông	Nón Gò Găng
Giá trị nhỏ nhất	57,90	64,30	117,50	54,50
Giá trị lớn nhất	59,00	65,30	120,50	70,00
Giá trị trung bình	58,30	64,83	119,38	67,88

Rõ ràng là nón lá Huế, dù là nón ba lớp vẫn nhẹ hơn hẳn so với nón lá Làng Chuông và nón lá Gò Găng. Các số liệu trong bảng 3 cho thấy nón lá Làng Chuông nặng gần gấp đôi so với nón lá Huế còn độ không đồng đều giữa các sản phẩm nón lá Gò Găng là rất lớn, chiếc nón có trọng lượng lớn nhất so với chiếc nón có trọng lượng nhỏ nhất chênh nhau đến khoảng 25%, trong khi đó đối với nón lá Huế, độ lệch này chỉ vào khoảng 3%.



Thí nghiệm đo áp lực lên bề mặt nón lá

Việc xác định các thông số mô tả độ bền của nón lá Huế là khá phức tạp và khó khăn vì sự mỏng manh, hình dáng và kết cấu của nón, và còn vì không có thiết bị đo chuyên dụng. Chúng tôi đã lựa chọn phương pháp trọng lực để đo áp lực lên mặt nón lá. Độ bền của nón lá sẽ là tỷ số giữa trọng lực tác động lên bề mặt nón (được phân bố một cách tương đối đồng đều) ký hiệu là M_d trên tổng diện tích bề mặt chịu tác động là $S_1 + S_2$ (xem hình vẽ mô tả thí nghiệm). Áp lực F làm nón bị biến dạng không thể phục hồi được tính theo công thức $F = M_d / (S_1 + S_2)$, trong đó S_1 và S_2 là diện tích của hai tấm kim loại mỏng được uốn cong và áp sát bề mặt nón, một tấm ở trên và một tấm ở dưới, M_d là tổng trọng lượng (gồm các quả cân, đĩa cân và tấm kim loại trên) tại thời điểm nón bị biến dạng không thể phục hồi (dập, gãy). Kết quả đo đạc và tính toán được đưa ra ở bảng 4.

Bảng 4: Áp lực F lên bề mặt nón lá Huế và của các địa phương khác (g/cm²)

	Nón bài thơ Huế	Nón ba lớp Huế	Nón Làng Chuông	Nón Gò Găng
Giá trị nhỏ nhất	7.778	8.751	15.432	7.668
Giá trị lớn nhất	8.076	8.954	15.824	8.233
Giá trị trung bình	7.929	8.856	15.654	7.980

Số liệu trong bảng 4 cho thấy nón Làng Chuông chịu được áp lực đến hơn 15.654g/cm², trong khi đó các loại nón lá Huế và nón Gò Găng chỉ chịu được áp lực trong khoảng từ 7.929-8.856g/cm². Lý do rất đơn giản vì nón Làng Chuông rất dày còn các loại nón Huế và nón Gò Găng mỏng hơn. Độ bền của nón lá không chỉ phụ thuộc vào áp lực lên bề mặt nón, mà còn phụ thuộc vào trọng lượng M_n của chính nó theo quy luật tỷ lệ thuận với F và tỷ lệ nghịch với M_n . Do đó, chúng tôi đưa ra đại lượng độ bền tương đối được biểu diễn dưới dạng tỷ số M_d/M_n giữa trọng lực lớn nhất gây biến dạng không thể phục hồi cho bề mặt nón lá và trọng lượng của nón. Độ bền tương đối không phụ thuộc vào diện tích các tấm kim loại S_1 và S_2 . Kết quả tính toán độ bền tương đối của nón lá Huế và nón lá của các địa phương khác được đưa ra trong bảng 5. Chính các đại lượng trên đã giải thích tại sao thoát nhìn thì mỏng manh như vậy, nhưng, ngoài công dụng che mưa, che nắng, trong những trường hợp đột xuất, nón lá còn được sử dụng làm vật lót để ngồi, làm quạt, làm rổ đựng hàng chợ, thậm chí làm gáo múc nước... Những lúc đó, vì sử dụng không đúng với chức năng ban đầu, nên nón lá sẽ chịu các tác động cơ học nặng, nhẹ khác nhau. Tính bền chắc của nón lá Huế được người đời ca ngợi chính là vì nó chịu đựng được những tác động không mong muốn đó.

Bảng 5: Độ bền tương đối (M_d/M_n) của nón lá Huế và của các địa phương khác

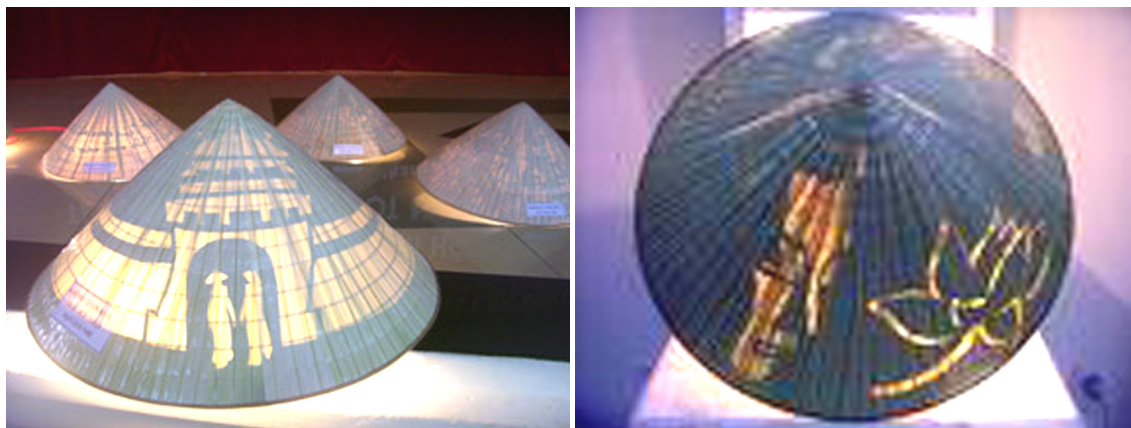
	Nón bài thơ Huế	Nón ba lớp Huế	Nón Làng Chuông	Nón Gò Găng
Giá trị nhỏ nhất	85,66	86,52	82,90	72,85
Giá trị lớn nhất	87,73	87,65	84,59	76,74
Giá trị trung bình	86,72	87,10	83,62	75,00

Độ bền chắc của nón lá Huế phụ thuộc vào 2 yếu tố: kết cấu và vật liệu, mà chủ yếu là vật liệu làm vành. Kết cấu hình chóp nón với hệ thống các vành làm bằng lồ ô, là các đường tròn đồng dạng cách đều nhau trên mặt nón, được liên kết với lá nón theo chiều dọc từ đỉnh chóp xuống bằng chỉ khâu nylon và với kích thước hợp lý như đã nói ở trên đảm bảo cho chiếc nón lá Huế bền chắc hơn các loại nón lá khác.

Các đặc điểm xã hội, nhân văn

Điểm đặc sắc nhất làm nên tên tuổi và danh tiếng cho nón lá Huế là những “bài thơ trong chiếc nón”. Huế có một loại nón lá đặc biệt được gọi là nón bài thơ. Đó là những chiếc nón lá mà người thợ làm nón ghép vào giữa hai lớp lá mỏng và sáng những tranh cắt giấy là những hình ảnh mô

tả danh lam, thắng cảnh của Huế, những hoa văn tinh tế hay những câu thơ nổi tiếng. Muốn đọc thơ, xem tranh phải đưa nón lên soi trước ánh sáng. Có lẽ vì thế mà vẻ đẹp của nón bài thơ luôn luôn được xem là hình ảnh phản ánh vẻ đẹp kín đáo của người phụ nữ Huế.



Nón bài thơ Huế (Ảnh tư liệu LHPN Thừa Thiên Huế).

Không biết tự bao giờ, và ai là người đầu tiên nghĩ ra việc làm nón bài thơ, tức là việc ghép các câu thơ, các bức tranh phong cảnh, các hoa văn cắt giấy vào nón lá Huế để có sản phẩm mới, độc đáo là “nón bài thơ”. Có lẽ cũng như các tác phẩm nghệ thuật dân gian, tác giả là nhân dân. Tại sao từ những câu thơ “viết” trên chiếc nón lá mà người ta gọi là nón bài thơ? Có phải người Huế là người làm ra chiếc nón bài thơ đầu tiên, để sau đó lan ra khắp cả nước? Chỉ biết rằng, theo sử sách, hai vùng làm nón lâu đời là Gò Găng (Bình Định) và Làng Chuông (Hà Nội) đã chịu ảnh hưởng của nón bài thơ xứ Huế để có những sản phẩm nón lá nổi tiếng cho đến tận ngày nay[11,12]. Có phải một cô gái Huế làm nghề chằm nón muốn gửi gắm những lời yêu thương cho người mình yêu qua những “bài thơ”? Không có cứ liệu làm cơ sở để có câu trả lời chính xác. Nhưng có một điều chắc chắn rằng người đầu tiên làm việc đó, và cho đến ngày nay những người kế tục, là những cô gái, những người phụ nữ có tâm hồn tinh tế và bàn tay tài hoa, tiếp đón ý tưởng đầu tiên đầy sáng tạo và lãng mạn để đẩy nón lá Huế lên một mức cao hơn về mặt nghệ thuật. Người thợ nón lá muốn thổi cái hồn Huế vào trong chiếc nón, và mong muốn cháy bỏng đó của những người thợ gặp được môi trường thơ được nuôi dưỡng bởi dòng nước ngọt lành của sông Hương, để sáng tạo ra chiếc nón bài thơ đầu tiên, để ngày nay nó trở thành vật dụng hàng ngày của người phụ nữ Huế và là quà tặng lưu niệm cho những du khách đến từ phương xa.

Trong các nghề truyền thống của Việt Nam, nghề làm nón lá được cho là xuất hiện rất sớm trong lịch sử dân tộc [7]. Hình ảnh thiếu nữ với chiếc áo dài và nón lá gần như trở thành biểu tượng của đất nước. Mặc dù đang bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi đời sống hiện đại, đến nay nghề làm nón lá vẫn

được duy trì và có nhiều cơ hội phát triển trở lại. Trong bối cảnh đó, nghề làm nón lá ở Thừa Thiên Huế đã kế thừa được những yếu tố hợp lý của các loại nón, từ cung đình đến dân gian, từ miền Bắc đến miền Nam để tạo ra sản phẩm của riêng vùng đất này. Ở Thừa Thiên Huế có rất nhiều làng nón nổi tiếng như Đốc Sơ, Mỹ Lam, Đồng Di, La Y, Nam Phổ, Phủ Cam, Tây Hồ..., mỗi làng chuyên làm một loại nón. Làm nón 3 lớp đẹp có Mỹ Lam, La Y, Nam Phổ, Đốc Sơ..., làm nón bài thơ nổi tiếng có Đồng Di, Tây Hồ, Phủ Cam...[6]. Theo số liệu thống kê năm 2008, thành phố Huế có khoảng 900 hộ làm nón lá với gần 2.000 lao động. Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Hương Trà, Hương Thủy có tổng cộng 1.984 hộ với gần 2.500 lao động làm nghề này. Ngoài những người thợ chằm nón, như đã mô tả, mỗi một chiếc nón lá Huế còn là sản phẩm lao động của những người tham gia vào tất cả các công đoạn liên quan đến nón lá như những người khai thác và sơ chế lá nón, những người làm khuôn nón, vành nón và những người phân phối bán thành phẩm đến tay người sản xuất (lá nón tươi, lá nón đã được sơ chế, các loại nguyên vật liệu) và phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng.

Kết luận

Có thể nói rằng, không phải đến hôm nay, mà chỉ dẫn địa lý “Huế” đã gắn với những chiếc nón lá trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ lâu, dù là nón bài thơ hay nón thường. Nay, việc Nhà nước chính thức công nhận về mặt pháp lý chỉ dẫn địa lý “Huế” vì: (1) nón lá Huế được làm ra từ lá nón và cây lô ô là những loài thực vật tự nhiên của núi rừng Thừa Thiên Huế; (2) những người thợ khai thác và sơ chế nguyên liệu lá nón bằng kiến thức bản địa và kỹ năng cá nhân của mình giữ được màu trắng xanh tự nhiên của lá nón non, góp phần chủ yếu làm cho nón lá Huế có màu trắng xanh, sáng đặc trưng; (3) mỗi một chiếc nón lá Huế được rất nhiều người, với kinh nghiệm và tay nghề khéo léo, đã bỏ công sức, tâm huyết và tình yêu để chăm chút từng chi tiết nhỏ để nó cân đối, mỏng, nhẹ và bền hơn hẳn so với nón lá của các địa phương khác trong cả nước. Hơn nữa, tiếp thu tâm hồn thơ của xứ Huế, những người thợ nón đã sáng tạo ra nón bài thơ Huế - một sản phẩm có sức lan tỏa lớn, thời nào cũng được ca ngợi.

Chỉ dẫn địa lý “Huế” gắn cho sản phẩm nón lá của tỉnh Thừa Thiên Huế là cơ hội cho địa phương đáp ứng được nhu cầu, mong mỏi của người tiêu dùng, mà quan trọng nhất là những du khách gần xa, muốn có một vật kỷ niệm mang tính biểu trưng cao, có nguồn gốc xuất xứ từ chính mảnh đất này, một sản phẩm có chất lượng được đảm bảo, là cơ hội tạo ra giá trị gia tăng cho thương hiệu nón lá của tất cả các làng nghề xưa nay của tỉnh, là cơ hội góp phần làm đẹp thêm hình ảnh xứ Huế trong mắt bạn bè trong nước và quốc tế. “Huế” không chỉ đơn thuần là “chỉ dẫn địa lý”, mà là tên gọi của một vùng đất, là uy tín của những người thợ cần cù, khéo léo, là tổng hòa của những giá trị tự nhiên được chắt lọc từ đất và nước của một miền quê

nắng khét mưa dầm, của những giá trị nhân văn được hình thành từ trong truyền thống lâu đời, đang được nâng niu, giữ gìn và phát triển. Đó cũng chính là những đặc điểm khác biệt, đặc sắc tạo nên giá trị riêng, rất đáng tự hào cho nón lá Huế.

Ñ N - N H - H L T D - T T T Y - H T T T

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ana Cristina Fernades. *Geographical indications legal protection in Portugal*, Lisbon, September, 2009.
2. Kamil Idris. *Sở hữu trí tuệ - một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế*, Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) xuất bản, bản dịch của Cục Sở hữu trí tuệ, Hà Nội, 2005.
3. Đỗ Bang và nnk. *Địa chí Thừa Thiên Huế*, Phần Dân cư - Hành chính, Báo cáo khoa học đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh, tỉnh Thừa Thiên Huế, nghiệm thu 2009. Tài liệu chưa xuất bản, lưu tại Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế.
4. Trần Đình Hằng. "Nón lá Huế có tự bao giờ?", Tạp chí *Kiến thức ngày nay*, số 452, 01/2003, trang 12-17.
5. Hoàng Thị Ái Hoa. "Từ lá nón đến nón lá - hành trình của một sản phẩm thủ công", Kỷ yếu hội thảo khoa học "Di sản ngành nghề thủ công trong bối cảnh thành phố Festival", Huế, 7/2005, trang 87-105.
6. Lê Thanh Bình và Đinh Trần Quân. "Chiếc nón Việt Nam qua tư liệu ảnh", Kỷ yếu hội thảo khoa học "Di sản ngành nghề thủ công trong bối cảnh thành phố Festival", Huế, 7/2005, trang 43-54.
7. Nguyễn Quý Đại. "Hình ảnh chiếc nón được khắc trên trống đồng Ngọc Lũ và trên thạp Đào Thịnh, khoảng 2.500-3.000 năm trước", *chimviet.free.fr/quehuong/ngquyda/*
8. Trần Đình Lý. *1.900 loài cây có ích ở Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1993.
9. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997.
10. [http://goldenscale.com/...](http://goldenscale.com/)
11. [http://bidimark.com/tin/...](http://bidimark.com/tin/)
12. "Liệu mai này còn có nón Làng Chuông?" Bài viết trên trang mạng *vovnews.vn*, ngày 19/6/2008, không đề tên tác giả.

TÓM TẮT

Chỉ dẫn địa lý là tên gọi của một vùng, một địa điểm cụ thể, thậm chí là của một đất nước, dùng để nhận biết một sản phẩm được sản xuất chính tại địa điểm đó, mà danh tiếng, chất lượng và các đặc điểm khác của sản phẩm có được là nhờ xuất xứ địa lý. Bài này là kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả về nguyên vật liệu, quy trình sản xuất nón lá Huế để tìm ra những đặc điểm cơ bản tạo ra những khác biệt, riêng có của nón lá Huế so với các sản phẩm cùng loại trong cả nước, làm cơ sở cho việc đăng ký chỉ dẫn địa lý "Huế" cho nón lá.

ABSTRACT

MAIN CHARACTERISTICS AS BASE OF GEOGRAPHICAL INDICATOR "HUẾ" FOR CONICAL HATS

Geographical indicator is name of a region, of a specific place, or even, of a country, which serves to identify a product from that place. This geographical identification guarantees its reputation, qualities and other features. This paper is the results of the study by the authors on materials, production process of Huế palm leaf conical hats. Our objectives is to identify the main characteristics, diversity and specialties of Huế conical hats in comparison with the same products from the other parts of the country. This paper is scientific base for registration of geographical indicator "Huế" for conical hats.